

**CHI NHÁNH PHÁT ĐIỆN DẦU KHÍ
NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN SÔNG HẬU 1**

Số: 728 /NMĐSH1-TM
V/v cung cấp báo giá đơn hàng SH2026-063
“Mua sắm trang thiết bị phục vụ sản xuất của
NMĐ Sông Hậu 1”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Cần Thơ, ngày 10 tháng 4 năm 2026

Kính gửi: Các Nhà cung cấp

Chi nhánh Phát điện Dầu khí/Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 (NMĐ Sông Hậu 1) đang có nhu cầu triển khai mua sắm đơn hàng SH2026-063 “Mua sắm trang thiết bị phục vụ sản xuất của NMĐ Sông Hậu 1”. NMĐ Sông Hậu 1 đề nghị đơn vị quan tâm, cung cấp báo giá cho công tác mua sắm hàng hóa nói trên với nội dung như sau:

1. Phạm vi công việc: Chi tiết như phụ lục đính kèm.
2. Thời gian cung cấp hàng hóa: Nhà thầu đề xuất tiến độ sớm nhất có thể để Nhà máy xem xét.
3. Địa điểm thực hiện công việc: Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1, ấp Phú Xuân, xã Châu Thành, TP Cần Thơ.
4. Hiệu lực báo giá: 90 ngày kể từ ngày chào giá.
5. Thời gian gửi báo giá: trước 15h00 ngày 24/4/2026.
6. Phương thức gửi báo giá: gửi trực tiếp/bưu điện theo địa chỉ tiếp nhận báo giá hoặc qua email.
7. Thông tin liên hệ:
Người nhận: Phòng Thương mại - NMĐ Sông Hậu 1
Địa chỉ: ấp Phú Xuân, xã Châu Thành, TP Cần Thơ
Email: huongpt02@pvpgb.vn; giangtth@pvpgb.vn; hunglt@pvpgb.vn;
haipdm@pvpgb.vn; nhanbaogia.hn@pvpgb.vn.

NMĐ Sông Hậu 1 cảm ơn sự quan tâm và hợp tác của Quý Công ty./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- GD NMĐSH1: N.V.Chính (đề b/c);
- Lưu: VT, TM (P.T.H.02).

**TL. GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH PĐDK
KT. GIÁM ĐỐC NMĐ SÔNG HẬU 1
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Lương Khánh Duy

PHỤ LỤC 1: DANH MỤC HÀNG HÓA

(Đính kèm Công văn số 28 /NMĐSH1-TM, ngày 10 / 4/2026)

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Model/Nhà sản xuất tham khảo	Xuất xứ	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
I	Thiết bị phục vụ công tác Hóa nghiệm						
1	Thiết bị Len phụ kiện camera nhiệt	Field of view 6.0 H x 4.5 V Focus distance 1.5m (approximately 5 ft)	FLK-LENS/4XTELE 2/Fluke	Châu Âu/G7	Cái	1	(*)
2	Lò nung đo tro phòng thí nghiệm	Dùng cho nung mẫu các loại vật liệu như nhựa, sơn, dầu mỡ, cao su, than đá. Sử dụng bộ điều khiển Controller PID 301. Điều khiển nhiệt độ bằng PID, hiển thị số trên màn hình 4 số nhiệt độ cài đặt. Nhiệt độ max: 1100°C. Nhiệt độ hoạt động liên tục: 1000°C. Dung tích lò: 07 lít. Kích thước lò: H90 x W170 x D455mm. Thời gian đạt nhiệt độ cài đặt là 155 phút. Vỏ bọc ngoài bằng thép sơn phủ tĩnh điện. Lò có thiết kế đôi tầng khả năng giữ nhiệt. Cửa mở lên phía trên an toàn cho người sử dụng. Lò có bằng gạch sa thạch kháng carbon hoặc chống ăn mòn của không khí. Công suất lớn nhất: 4.000W. Công suất giữ nhiệt: 2.624W. Dò nhiệt bằng đầu dò Thermocouple type K. Nguồn điện : 220-240V, 50Hz, 1 pha. Kích thước ngoài: H650 x W430 x D740mm. Khối lượng: nặng 63kg	AAF 11/7/Carbolite	G7	Cái	1	
3	Máy nghiền rung 3 cối	Số cối nghiền: 03 cối Khối lượng mẫu nghiền max: 100 gam/ cối x 3 cối Kích thước hạt vào: < 13 mm Kích thước đầu ra: 0.12-0.2mm Thời gian nghiền cho 1 mẫu: 3-5 phút Công suất: 1,1 kW Vật liệu cối nghiền: Thép Mangan Điện áp nguồn 380V/50Hz	3MZ100-II/Nanchang	G20	Cái	1	

mm

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Model/Nhà sản xuất tham khảo	Xuất xứ	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
4	Máy đo natri trong nước	Nguyên lý đo: Chọn lọc Ion (ISE) sau khi cân bằng pH Độ chính xác: 0.01 ppb to 2 ppb: ± 0.1 ppb; 2 ppb to 10,000 ppb: $\pm 5\%$ Độ lặp < 0.02 ppb hoặc 1.5% giá trị đọc (giá trị nào lớn hơn) trong khoảng biến thiên $\pm 10^\circ\text{C}$ ($\pm 50^\circ\text{F}$) Giới hạn phát hiện: 0.01 ppb Thời gian đo: 0.1 ppb - 10 ppb: $T_{90} \leq 3$ minutes, $T_{95} \leq 4$ minutes < 1 ppb - 100 ppb: $T_{90} < 2$ minutes, $T_{95} < 3$ minutes (about 150 s) Thời gian sử dụng hóa chất: 1 L cho mỗi hóa chất trong vòng 90 ngày Hệ thống bơm hóa chất: Tích hợp hệ thống khí nén (không sử dụng bơm) Nhiệt độ môi trường: $5 - 50^\circ\text{C}$ ($41 - 122^\circ\text{F}$) Độ ẩm: $5 - 95\%$ (không đọng nước) Áp suất mẫu: 0.2 - 6 bar (3 - 87 psi) Nhiệt độ mẫu: $5 - 45^\circ\text{C}$ ($41 - 113^\circ\text{F}$) Lưu lượng mẫu: 100 - 150 mL/min (6 - 9 L/h) Tính chất mẫu: < 2 NTU, không dầu mỡ Số lượng mẫu phân tích: Tối đa 4; lập trình tuần tự Chức năng tự động: Hiệu chuẩn & hoạt hóa điện cực Sodium Chức năng Grab sample: Đưa mẫu vào & lấy mẫu ra phân tích so sánh với phòng thí nghiệm Điện áp: 100 - 240 V AC Tần số: 50/60 Hz Tín hiệu đầu ra: 6 isolated, 0 - 20 mA or 4 - 20 mA; load impedance: 600 Ohm maximum 6; type: not powered SPDT relays, each rated at 5 A resistive, 240 VAC maximum Kích thước (H x W x D): 681mm x 452mm x 335mm Cấp độ bảo vệ: NEMA 4/IP65 Yêu cầu: Cung cấp Dung dịch chuẩn, Hóa chất vận hành đi kèm đảm bảo phân tích.	NA5600sc/HA CH	G20	Bộ	1	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Model/Nhà sản xuất tham khảo	Xuất xứ	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
5	Máy đo độ dẫn chuyên dụng	Cell constant K: 0.01 (cm-1) Thang đo: Conductivity: 0.01 μS/cm to 200 μS/cm Resistivity: 5k Ω.cm - 100 MΩ.cm Temperature: -20 to 200 $^{\circ}$C (-4 to 392 $^{\circ}$F) Độ chính xác: Conductivity: $\pm$ 2% giá trị đọc; Temperature: $\pm$ 0.2 $^{\circ}$C Độ phân giải: 0.001 μS/cm or 0.1 MΩ.cm Thời gian đo: < 30 s Áp suất nhiệt độ tối đa: 10 bar - 125°C Vật liệu: Polycarbonate, Aluminium (powder coated), Stainless Steel Màn hình hiển thị: LCD màu 48 x 68 mm, 240 x 160 pixels Kiểu lắp đặt: bypass Nguồn cấp: Standard version: 100-240 VAC 50/60 Hz Low voltage version: 13-30 VAC 50/60 Hz, 18-42 VDC, Consumption: 25 VA Tín hiệu đầu ra: 2 $\times$ 0/4-20 mA (linear, bilinear, logarithmic) $\pm$ 0.1 mA Alarms: 2 $\times$ thresholds or limits according to USP Tùy chọn Modbus, RS232/RS485, Profibus DPV1 or HART Lưu trữ: 20,000 dữ liệu. Mở rộng thẻ nhớ 32 GB Kích thước (H x W x D) : 450 mm x 250 mm x 460 mm Cấp độ bảo vệ: IP 65 / NEMA4X Chứng nhận: EN 61326-1: 2006; EN 61010-1: 2010 EMC CE compliant for conducted and radiated emissions: - CISPR 11 (Class A limits) - EMC Immunity EN 61326-1 (Industrial limits) Safety CAN/CSA C22.2 No. 61010-1	POLYMETRO N 9526/HACH	G20	Cái	1	



STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Model/Nhà sản xuất tham khảo	Xuất xứ	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
6	Thiết bị đo nhiệt độ cốc kín	- Nhiệt độ hoạt động: Từ nhiệt độ môi trường trên đến 410 °C - Loại đánh lửa: Electric (encapsulated hot wire), Optional gas ignition - Làm mát sau khi đo: Boost mode - Hiệu chỉnh áp suất khí quyển: Điểm chớp cháy được tự động điều chỉnh theo áp suất khí quyển - Flash detection: Automatic detection by thermoelement - Nhiệt độ mẫu: Tự động bởi Pt100 - Hiệu chuẩn: Calibration of sample and block temperature, stirrer speed, and internal barometer - Khí đốt: Integrated fire extinguisher: CO2 or N2 inert gas; inlet pressure 400 kPa to 500 kPa; Optional gas ignition: 50 mbar of propane or butane - Làm bằng đồng hoặc hợp kim có khả năng chịu được nhiệt độ cao; - Yêu cầu: Cung cấp đầy đủ bình khí, van phân phối/điều áp và thiết bị đi kèm đảm bảo phân tích	OilLab 670 SA/LINETRO NIC TECHNOLOGI ES	Châu Âu/G7	Bộ	1	
7	Thiết bị đo nhiệt độ cốc hở	Phương pháp test: ASTM D92, ISO 2592, IP 36, JIS K 2265-4, AASHTO T48 - Khoảng đo: từ nhiệt độ môi trường trên đến 400 °C - Cảm biến nhiệt độ: PT-100 trong vỏ thép không gỉ - Flash Detector: Double ionization rings - Nguồn đánh lửa: Gas ignition with automatic lighting - Làm bằng đồng hoặc hợp kim có khả năng chịu được nhiệt độ cao; - Yêu cầu: Cung cấp đầy đủ bình khí, van phân phối/điều áp và thiết bị đi kèm đảm bảo phân tích	OilLab 600- SA/LINETRO NIC TECHNOLOGI ES	Châu Âu/G7	Bộ	1	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Model/Nhà sản xuất tham khảo	Xuất xứ	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
8	Drum pump	Thông số kỹ thuật: - Lưu lượng tối đa: 140 lít/phút - Cột áp tối đa: 15 mét - Độ nhớt tối đa: 1200 cP - Nhiệt độ lớn nhất: 79°C - Kích thước ống: 1.6" (4 cm) - Chiều dài ống: 40" (102 cm) - Kích thước ống xả: 1" (2.54 cm) Thông số vật liệu: - Ống: PP (Polypropylene) - Trục: Alloy 625 - Cánh: PTFE - O-Ring: PP (Polypropylene) Thông số phần dẫn động: Động cơ điện M5V FTI - Input/Output: 650W/400W - Voltage: 1 Phase, 230V, 50/60Hz - RPM: 3.500~10.000 Phụ kiện đi kèm: Cung cấp thêm Ống nối mềm. - Số lượng: 02 ống/bơm (1 sử dụng, 1 dự phòng) - Yêu cầu: kết nối phù hợp với đầu ra 1" (2.54 cm) của bơm và đầu chờ của bồn hóa chất - Chiều dài ống nối: 8 m - Vật liệu: ống nối mềm Inox hoặc nhựa có độ bền cơ học cao, chịu được va đập, chịu được môi trường làm việc với các loại hóa chất kiềm, acid mạnh. - Khớp kết nối nhanh 2 đầu ống: 1" (2.54 cm), vật liệu inox 316	SFP-40 + M5V/FINISH THOMPSON	G20	Cái	2	
9	Xe đẩy hàng 4 bánh	- Kiểu xe: Xe đẩy tay (Gấp được) - Kích thước: Dài 915 x rộng 615 x cao 860 mm - Đường kính bánh xe: 125 mm - Trọng lượng xe: 18.6 kg - Tải trọng: 300 kg	HB-210C/Jumbo	Asia	Cái	1	

Handwritten signature

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Model/Nhà sản xuất tham khảo	Xuất xứ	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
10	Máy hút ẩm công nghiệp	Chức năng: xả đá tự động Công nghệ: máy nén Đặc điểm kỹ thuật Công suất hút ẩm 180 lít /24 giờ (ở điều kiện 30 độ C, 90%) - Lưu lượng: 2.200 m³/h - Ứng dụng nhiệt độ từ 5 °C đến 35 °C - Công suất tối đa : 3200W - Nguồn điện 220V ~ 50Hz - Xả nước liên tục qua ống dẫn - Màn hình LED với sự điều khiển thông minh bằng kỹ thuật máy vi tính - Lọc trước khí loại bỏ bụi và loại bỏ chất gây ô nhiễm lớn hơn hạt nổi - Tự động Xả đá; Được xây dựng vào cảm biến nhiệt độ - Phê chuẩn: CE / CCC / RoHS - Kích thước sản phẩm : 610 mm x 400 mm x 1945 mm - Kích thước đóng thùng : 666 mm x 461 mm x 1713 mm (thân máy) + 520 x 360 x 360 mm (Ống dẫn khí ra trên nóc máy) - Trọng lượng sản phẩm : 91,6 kg	HM-1800DS /Fujie	G20	Cái	1	
II	Thiết bị phục vụ vận chuyển vật tư, chất thải						
11	Xe nâng tay điện	- Tải trọng nâng: 3000 Kg - Chiều cao nâng cao nhất : 205 mm. - Chiều cao nâng thấp nhất : 85 mm. - Cung cấp giấy chứng nhận kiểm định an toàn.	CBD30-460/Heli	Asia	Cái	1	

Handwritten signature and initials in blue ink.

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Model/Nhà sản xuất tham khảo	Xuất xứ	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
12	Xe nâng chạy bằng điện	- Kiểu lái: Ngồi lái - Tải trọng nâng tối đa: 3000 kg - Chiều cao nâng: 3000 mm - Khung nâng: 2 tầng - Chiều dài càng nâng (dài x rộng x dày): 1070 x 122 x 45 mm - Bộ dịch chuyển càng nâng (side shift) và định vị càng nâng (fork positioner). - Khoang vận hành: có mái che - Chiều dài cơ sở: 1680 mm - Bán kính quay mép ngoài nhỏ nhất: 2260 mm - Tốc độ di chuyển: + Có tải 13,5 Km/h + Không tải: 15,5 Km/h - Tốc độ nâng: + Có tải 320 mm + Không tải: 500 mm - Hệ thống lái: Trợ lực thủy lực - Ác quy: Axít chì, 72V / 470 Ah - Bộ sạc: 3 pha 400/200V *Các đặc tính khác: - Tính năng giảm rung lắc hàng hóa (pitching control) - Tự động giảm tốc độ khi vào cua - Các mô tơ chống thấm cấp IPX4 (phù hợp làm việc trong các môi trường khô, lạnh hoặc ngoài trời mưa) - Có chế độ tiết kiệm năng lượng, tự động tắt nguồn giúp kéo dài thời gian sử dụng của xe. - Công nghệ tiên tiến chuyển các chuyển động như xuống dốc, đỗ xe, giảm tốc độ ... thành động năng sạch cho bình ác quy khi xe đang sử dụng, giúp kéo dài thời gian vận hành.	EP30CB/Caterpillar (CAT)	ASEAN	Chiếc	1	
III	Thiết bị phục vụ công tác an ninh môi trường						

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Model/Nhà sản xuất tham khảo	Xuất xứ	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
13	Máy phun xịt cao áp	Công suất: 12 kW Áp lực: 350 bar Điện áp : 3 pha 400V-50Hz Lưu lượng nước: 18 L/p Vòng quay: 1400 vòng/phút Nhiệt độ nước vào Max: 80 độ C Đầu bơm: Đồng, Piston sứ Dây cao áp:; 10 m Kích thước: 126 x 74 x 98 cm Trọng lượng: 130 kg Phụ kiện: Cẩn phun, súng phun, béc phun, dây phun 30m.	INDO/Lavor	G20	Cái	1	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Model/Nhà sản xuất tham khảo	Xuất xứ	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
14	Máy thu gom tro bay	Năng suất hút: 10 tấn/giờ; - Khoảng cách hút: 40m (Nếu hút xa hơn thì năng suất sẽ tỷ lệ nghịch với khoảng cách); - Đường kính ống nhựa: 150mm; - Công suất moto chính: 37kW; - Quạt hút thổi: FB 150; - Motor giảm tốc: 3,7kW; - Airlock gang chống mài mòn; * Hệ thống túi lọc xử lý bụi: - Lăm sạch túi giữ bằng khí nén; - Các thanh chắn gia cố khung vỏ silo; - Mặt sàn định hình, nâng đỡ các túi lọc; - Van cấp khí nén vào silo; - Van an toàn đảm bảo mức áp suất trong bình chứa khí nén phụ không bị vượt áp; - Đồng hồ đo chênh áp giữa khoang hút liệu và khoang khí; - Mạch điều khiển giữ túi tự động; - Thiết bị tử điều khiển điện; - Ống nhựa phi 150mm theo máy dài 20m; Phụ kiện theo máy Vít tải xả liệu; Máy nén khí công suất 5HP- 380V cấp khí nén cho ty ben hoạt động Yêu cầu chung: - Đầu hút kết nối với mặt bình đường kính DN114; - Xả tro trực tiếp vào xe bồn vận chuyển; - Dạng máy di động, dễ dàng di chuyển trong khu vực vận hành.	Tây Đô	Việt Nam	Cái	1	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Model/Nhà sản xuất tham khảo	Xuất xứ	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
15	Bốt trực ca	- Kích thước: 2.3m x 2.8m x 2.5 m - Vật liệu: Composite, gia cố khung sắt - Nguồn gốc, xuất xứ: sản xuất tại Việt Nam bởi Công ty Thiên Ân Điện. ♦ Nội thất và thiết bị: + Trần bằng composite cốt sợi thủy tinh. + Hệ thống điện đi âm tường + 01 Bàn treo làm việc bằng Composite 0.35 x 1.25 (m) + 04 Đèn Led âm trần 4 góc + 01 Quạt hút đen 1 tác 2 + 01 Ổ cắm điện âm tường + 01 Bảng 2 công tắc và 2 ổ cắm âm tường + 01 CB 20 A + 04 Cửa sổ khung nhôm kính an toàn dày 5 ly, có diện tích mỗi cửa 1 x 1 (m) + 01 cửa chính ra vào diện tích 0.69 x 1.78 (m) , tay nắm tròn có khóa + Phần kính phía trên cửa diện tích là 0.48 x 0.85 (m) dày 8ly và phần composite phía dưới diện tích là 0.21 x 0.93 (m) + 01 quạt treo tường + 01 bộ điều hòa 2 mảnh khoản 9000BTU + Màu sắc: màu BẠC 120A; + Phụ kiện đi kèm khác.	Nhà bảo vệ Thiên Ân Điện	Việt Nam	Bộ	2	

Yêu cầu khác:

- (*) : Nhà thầu cung cấp hàng hóa chính hãng đúng nhà sản xuất yêu cầu, bảo đảm đúng thông số kỹ thuật, đồng bộ với hệ thống thiết bị của Nhà máy;
 - Đối với các mục hàng hóa còn lại tên model, ký mã hiệu, nhà sản xuất, tiêu chuẩn của hàng hóa (nếu có) nêu trên là hàng hóa theo nhu cầu sử dụng/hiện hữu của NMNĐ Sông Hậu 1 và chỉ mang tính chất tham khảo. Nhà thầu có thể chào hàng hóa đúng loại tham khảo hoặc loại có tính năng sử dụng tương đương hoặc tốt hơn loại yêu cầu
 - Chất lượng hàng hóa: Hàng hóa phải đảm bảo mới 100%, chưa qua sử dụng và có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng;
 - Chứng từ kèm theo hàng hóa:
 - + Hàng hóa phải có đầy đủ chứng chỉ xuất xứ (CO), chứng chỉ chất lượng (CQ/COA) (bản gốc hoặc bản photo công chứng hoặc bản điện tử) hoặc tài liệu có tính chất tương tự;
 - + Bảo hành: 365 ngày kể từ ngày hàng hóa được đưa vào lắp đặt/sử dụng nhưng không dài hơn 540 ngày kể từ ngày được nghiệm thu, bàn giao hàng hóa.
- * Lưu ý: để thuận tiện và thống nhất trong quá trình xem xét đánh giá bằng chào giá, đề nghị nhà cung cấp áp dụng mức thuế suất GTGT là 10% cho tất cả các hàng hóa.**

